

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN MẠ KẼM CÔNG NGHIỆP VINGAL - VNSTEEL

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06 - 36
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08 - 09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL (tên cũ: Công ty Cổ phần Sản xuất Sản phẩm Mạ Công nghiệp Vingal), tên tiếng Anh: Vingal - VNSTEEL Industries Joint Stock Company. Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH Hai thành viên trở lên theo Nghị quyết số 44/NQ-VNS ngày 25/11/2010 của Tổng Công ty Thép Việt Nam về việc phê duyệt phương án chuyển đổi Công ty Sản xuất Sản phẩm Mạ Vingal thành Công ty Cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600239028 cấp lần đầu ngày 30 tháng 06 năm 1995, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 14 tháng 08 năm 2025 do Sở Tài chính Thành phố Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 4, Đường 2A, Khu công nghiệp Biên Hòa 2, Phường Long Hưng, Thành phố Đồng Nai, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị:

Ông Võ Trí Nghĩa	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Anh Tuấn	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Tuyết Mai	Thành viên
Ông Nguyễn Huy Thọ	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc:

Ông Nguyễn Huy Thọ	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Văn Nam	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát:

Ông Trần Tô Từ	Trưởng ban
Ông Nguyễn Công Thủy	Thành viên
Ông Nguyễn Mạnh Cường	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này là ông Nguyễn Huy Thọ - Thành viên Hội đồng Quản trị Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi - Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, chúng tôi cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chúng tôi đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chúng tôi cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Chúng tôi cam kết rằng Công ty chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Huy Thọ

Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 06 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL được lập ngày 06 tháng 08 năm 2026, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Trần Trung Hiếu

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2023-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 08 năm 2026

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam

A member of  International

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		133.666.578.421	142.474.706.085
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	23.633.269.897	29.682.427.527
111	1. Tiền		23.633.269.897	23.168.626.157
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	6.513.801.370
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		36.106.426.908	33.906.529.378
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	35.444.703.628	33.055.511.668
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	05	491.003.864	620.757.766
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	06	170.719.416	230.259.944
140	III. Hàng tồn kho	07	64.494.098.558	67.814.836.085
141	1. Hàng tồn kho		64.718.129.047	68.079.518.865
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(224.030.489)	(264.682.780)
160	IV. Tài sản ngắn hạn khác		9.432.783.058	11.070.913.095
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	11	1.467.636.402	330.445.252
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ		7.965.146.656	10.740.467.843
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		23.941.165.490	21.033.462.927
220	I. Tài sản cố định		17.999.288.860	20.424.165.356
221	1. Tài sản cố định hữu hình	08	17.567.934.679	19.929.686.177
222	- Nguyên giá		145.903.348.001	145.712.848.001
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(128.335.413.322)	(125.783.161.824)
227	2. Tài sản cố định vô hình	09	431.354.181	494.479.179
228	- Nguyên giá		1.044.241.687	1.044.241.687
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(612.887.506)	(549.762.508)
250	II. Tài sản dở dang dài hạn		5.941.876.630	553.830.000
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	5.941.876.630	553.830.000
270	III. Tài sản dài hạn khác		-	55.467.571
272	1. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	29.a	-	55.467.571
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		157.607.743.911	163.508.169.012

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		46.982.931.840	44.635.220.987
310	I. Nợ ngắn hạn		46.982.931.840	44.635.220.987
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	7.810.665.626	18.382.420.152
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	387.011.201	404.372.167
313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	14	15.009.083.100	146.329.100
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	15	1.849.768.930	946.956.440
315	5. Phải trả người lao động		16.638.068.147	22.865.359.214
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	97.524.180	122.218.048
320	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	383.629.175	443.141.607
323	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		4.807.181.481	1.324.424.259
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	19	110.624.812.071	118.872.948.025
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		93.251.550.000	93.251.550.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		93.251.550.000	93.251.550.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		5.609.987.264	5.609.987.264
420	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		11.763.274.807	20.011.410.761
420a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		347.642.761	2.387.828.968
420b	LNST chưa phân phối kỳ này		11.415.632.046	17.623.581.793
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		157.607.743.911	163.508.169.012



Phạm Thị Phương Thảo
Người lập



Lê Sơn Nam
Kế toán trưởng



Nguyễn Huy Thọ

Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 06 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	235.915.069.442	184.586.807.942
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		235.915.069.442	184.586.807.942
11	4. Giá vốn hàng bán	22	198.364.432.668	148.842.826.609
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		37.550.636.774	35.743.981.333
22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	23	153.146.794	553.259.447
23	8. Chi phí tài chính	24	206.953.418	11.116.691
24	Trong đó: Chi phí đi vay		24.164.384	-
25	9. Chi phí bán hàng	25	7.890.056.033	7.296.989.303
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	15.290.794.764	13.148.791.150
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		14.315.979.353	15.840.343.636
31	12. Thu nhập khác		2.629.942	3.806
32	13. Chi phí khác	27	29.655.510	1.158.101.603
40	14. Lợi nhuận khác		(27.025.568)	(1.158.097.797)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		14.288.953.785	14.682.245.839
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	2.817.854.168	4.366.141.205
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	29.b	55.467.571	(102.271.683)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>11.415.632.046</u>	<u>10.418.376.317</u>
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	1.224	1.117


Phạm Thị Phương Thảo
Người lập

Lê Sơn Nam
Kế toán trưởng

Nguyễn Huy Thọ

Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 06 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		14.288.953.785	14.682.245.839
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2.615.376.496	2.641.352.487
03	- Các khoản dự phòng		(40.652.291)	29.752.884
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(6.380.696)	(37.012.635)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính		(76.720.996)	(212.923.142)
06	- Chi phí đi vay		24.164.384	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		16.804.740.682	17.103.415.433
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		582.339.365	167.565.872
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		3.361.389.818	(8.711.119.463)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(16.962.259.886)	(3.599.948.493)
12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ		(583.361.150)	(390.231.469)
14	- Chi phí đi vay đã trả		(24.164.384)	-
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.853.394.651)	(1.888.394.905)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		30.775.791	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.260.762.778)	(1.101.099.028)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		95.302.807	1.580.187.947
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(6.132.376.630)	(935.273.879)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(6.000.000.000)
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		45.945.205	206.662.868
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(6.086.431.425)	(6.728.611.011)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		2.000.000.000	-
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(2.000.000.000)	-
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(57.494.000)	(14.879.588.000)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(57.494.000)</i>	<i>(14.879.588.000)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(6.048.622.618)	(20.028.011.064)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		29.682.427.527	34.666.626.223
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(535.012)	234.530
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>23.633.269.897</u>	<u>14.638.849.689</u>

Phạm Thị Phương Thảo
Người lập

Lê Sơn Nam
Kế toán trưởng

Nguyễn Huy Thọ
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 06 tháng 08 năm 2026



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL (tên cũ: Công ty Cổ phần Sản xuất Sản phẩm Mạ Công nghiệp Vingal), tên tiếng Anh: Vingal - VNSTEEL Industries Joint Stock Company. Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH Hai thành viên trở lên theo Nghị quyết số 44/NQ-VNS ngày 25/11/2010 của Tổng Công ty Thép Việt Nam về việc phê duyệt phương án chuyển đổi Công ty Sản xuất Sản phẩm Mạ Vingal thành Công ty Cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600239028 cấp lần đầu ngày 30 tháng 06 năm 1995, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 14 tháng 08 năm 2025 do Sở Tài chính Thành phố Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 4, Đường 2A, Khu công nghiệp Biên Hòa 2, Phường Long Hưng, Thành phố Đồng Nai, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 93.251.550.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30/06/2026 là 93.251.550.000 VND; tương đương 9.325.155 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2026 là 233 người (tại ngày 01/01/2026 là 225 người).

1.2 . Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp.

1.3 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Mạ kẽm nhúng nóng, mạ kẽm công nghiệp;
- Sản xuất ống thép công nghiệp các loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại.

1.4 . Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ 06 tháng đầu năm 2026 tăng 51,328 tỷ VND (tương đương 27,81%) so với cùng kỳ năm trước. Giá vốn hàng bán tăng 49,521 tỷ VND (tương đương 33,27%) làm cho lợi nhuận gộp tăng 1,806 tỷ VND (tương đương 5,05%) so với 06 tháng đầu năm 2025. Nguyên nhân chủ yếu do sản lượng tiêu thụ tăng, qua đó thúc đẩy doanh thu; tuy nhiên, giá vật tư và nguyên vật liệu đầu vào tăng mạnh khiến giá vốn tăng nhanh hơn doanh thu và làm thu hẹp biên lợi nhuận gộp.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2026.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC từ ngày 01/01/2026. Thông tư cũng thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh số 36 của Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Ước tính phân bổ chi phí chờ phân bổ
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm , các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

1105-00
NHÂN
G TY TN
KIỂM T
ASO
VỐ HỒ

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch (là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.)

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi;
- Đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi: không thực hiện đánh giá lại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

39
G
PH
ÔN
-VI
Ồ

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 38 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	15 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	03 năm

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh của từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 12 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng 12 tháng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) được ghi nhận khi doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của Công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

Thời điểm ghi nhận là thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức: sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của sản phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai (do việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

b) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.23 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này;
- Các tổ chức, cá nhân khác được xác định là bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	45.218.381	7.745.945
Tiền gửi không kỳ hạn	23.588.051.516	23.160.880.212
Các khoản tương đương tiền	-	6.513.801.370
	23.633.269.897	29.682.427.527

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi không kỳ hạn tại ngày 30/06/2026 như sau:

Tiền gửi không kỳ hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	13.121.610.745	13.454.711.019
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCB)	9.629.008.743	5.316.267.071
Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)	529.198.957	1.732.268.798
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (VietinBank)	308.233.071	2.657.633.324
	23.588.051.516	23.160.880.212

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	17.581.688	-	-	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	17.581.688	-	-	-
Bên khác	35.427.121.940	-	33.055.511.668	-
HAKA	6.246.944.129	-	465.364.927	-
METALSERVICES B.V				
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Thương mại Đại Dũng	4.323.046.649	-	2.504.580.093	-
Công ty TNHH Sơn Truong	3.819.642.611	-	5.055.099.690	-
Công ty Cổ phần Kết cấu thép ATAD	3.062.243.823	-	233.953.272	-
Công ty Cổ phần Kết cấu thép ATAD Đồng Nai	1.175.424.587	-	6.799.939.548	-
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Đông Phương	1.308.503.340	-	3.617.351.830	-
Các đối tượng khác	15.491.316.801	-	14.379.222.308	-
	35.444.703.628	-	33.055.511.668	-



5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	125.374.200	-	-	-
Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC - VNSTEEL	125.374.200	-	-	-
Bên khác	365.629.664	-	620.757.766	-
Công ty TNHH MTV Môi trường Phúc An Khang	313.312.000	-	502.280.000	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vật liệu xây dựng Thành Hòa Phát	-	-	50.803.200	-
Các đối tượng khác	52.317.664	-	67.674.566	-
	491.003.864	-	620.757.766	-

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về bảo hiểm y tế	1.719.416	-	1.719.416	-
Tạm ứng	169.000.000	-	50.000.000	-
Phải thu khác	-	-	178.540.528	-
+ <i>Crowd Control Warehouse LLC</i>	-	-	178.540.528	-
	170.719.416	-	230.259.944	-

7 . HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	48.014.936.261	(194.215.926)	51.281.652.815	(253.587.603)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.274.065.352	-	5.346.887.690	-
Sản phẩm	11.531.673.825	(29.814.563)	11.193.014.307	(11.095.177)
Hàng gửi đi bán	897.453.609	-	257.964.053	-
	64.718.129.047	(224.030.489)	68.079.518.865	(264.682.780)

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Nguyên giá												
Số dư đầu kỳ	41.072.862.554		90.519.810.566		12.976.673.704		752.301.177		391.200.000		145.712.848.001	
- Mua trong kỳ	-		190.500.000		-		-		-		190.500.000	
Số dư cuối kỳ	41.072.862.554		90.710.310.566		12.976.673.704		752.301.177		391.200.000		145.903.348.001	
Giá trị hao mòn lũy kế												
Số dư đầu kỳ	31.666.851.640		80.595.973.222		12.390.277.465		738.859.497		391.200.000		125.783.161.824	
- Khấu hao trong kỳ	696.394.961		1.667.686.145		178.089.144		10.081.248		-		2.552.251.498	
Số dư cuối kỳ	32.363.246.601		82.263.659.367		12.568.366.609		748.940.745		391.200.000		128.335.413.322	
Giá trị còn lại												
Tại ngày đầu kỳ	9.406.010.914		9.923.837.344		586.396.239		13.441.680		-		19.929.686.177	
Tại ngày cuối kỳ	8.709.615.953		8.446.651.199		408.307.095		3.360.432		-		17.567.934.679	

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 86.306.863.827 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 337.741.305 VND

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	981.241.687	63.000.000	1.044.241.687
Số dư cuối kỳ	981.241.687	63.000.000	1.044.241.687
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	486.762.508	63.000.000	549.762.508
- Khấu hao trong kỳ	63.124.998	-	63.124.998
Số dư cuối kỳ	549.887.506	63.000.000	612.887.506
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	494.479.179	-	494.479.179
Tại ngày cuối kỳ	431.354.181	-	431.354.181

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 104.241.687 VND

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Mua sắm	5.941.876.630	5.941.876.630	-	-
Bể kẽm	5.941.876.630	5.941.876.630	-	-
Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ	-	-	553.830.000	553.830.000
Cầu trục số 3 Phân xưởng Mạ	-	-	553.830.000	553.830.000
	5.941.876.630	5.941.876.630	553.830.000	553.830.000

11 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng	337.187.725	-
Chi phí bảo hiểm	76.342.268	330.445.252
Tiền thuê đất	1.014.460.158	-
Các khoản khác	39.646.251	-
	1.467.636.402	330.445.252

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Bên liên quan	1.164.849.641	421.364.528
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương	1.040.165.676	197.262.528
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	124.683.965	224.102.000
Bên khác	6.645.815.985	17.961.055.624
Công ty TNHH Thiết bị Hệ thống L.P.G	1.431.336.446	1.026.948.126
Công ty TNHH Tư vấn và Thương mại Toàn Tâm	848.156.247	2.041.577.603
Công ty Cổ phần Tập đoàn Kim Tín	-	9.686.092.502
Công ty TNHH MTV K.D. Feddersen Việt Nam	-	1.804.000.000
Các đối tượng khác	4.366.323.292	3.402.437.393
	7.810.665.626	18.382.420.152

13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Bên khác		
Công ty Cổ phần Thiết bị Xây dựng Đông Nam	238.304.670	-
Công ty TNHH Xây dựng Hiệp Chí	80.730.000	-
Công ty TNHH Thiết bị điện Shihlin Việt Nam	8.414.085	285.540.068
Công ty TNHH Đầu tư Apuswin	-	53.000.000
Các đối tượng khác	59.562.446	65.832.099
	387.011.201	404.372.167

14 . PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận		
+ Tổng Công ty Thép Việt Nam - Công ty Cổ phần	7.609.808.000	-
+ Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo	3.200.000.000	-
+ Ông Vũ Đình Huy	1.888.000.000	-
+ Bà Đinh Thị Vân	1.370.584.000	-
+ Các cổ đông khác	940.691.100	146.329.100
	15.009.083.100	146.329.100

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC NGẮN HẠN

	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	583.140.239	583.140.239	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	808.975.104	2.817.854.168	1.853.394.651	1.773.434.621
Thuế Thu nhập cá nhân	137.981.336	1.190.546.977	1.252.194.004	76.334.309
	946.956.440	4.591.541.384	3.688.728.894	1.849.768.930

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí tiền điện	83.736.380	108.430.248
Chi phí phải trả khác	13.787.800	13.787.800
	97.524.180	122.218.048

17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	263.905.732	253.065.252
Bảo hiểm xã hội	5.367.783	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	114.355.660	190.076.355
	383.629.175	443.141.607

18 . VAY NGẮN HẠN

	Đầu kỳ	Trong kỳ		Cuối kỳ
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa	-	2.000.000.000	2.000.000.000	-
	-	2.000.000.000	2.000.000.000	-

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2025	93.251.550.000	5.609.987.264	20.225.527.468	119.087.064.732
Lãi trong 6 tháng đầu năm 2025	-	-	10.418.376.317	10.418.376.317
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	(2.917.450.500)	(2.917.450.500)
Chia cổ tức	-	-	(14.920.248.000)	(14.920.248.000)
Số dư tại 30/06/2025	93.251.550.000	5.609.987.264	12.806.205.285	111.667.742.549
Lãi trong 06 tháng cuối năm 2025	-	-	7.205.205.476	7.205.205.476
Số dư tại 31/12/2025	93.251.550.000	5.609.987.264	20.011.410.761	118.872.948.025
Số dư tại 01/01/2026	93.251.550.000	5.609.987.264	20.011.410.761	118.872.948.025
Lãi trong 06 tháng đầu năm 2026	-	-	11.415.632.046	11.415.632.046
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng ban điều hành ⁽ⁱ⁾	-	-	(4.743.520.000)	(4.743.520.000)
Chia cổ tức ⁽ⁱ⁾	-	-	(14.920.248.000)	(14.920.248.000)
Số dư tại 30/06/2026	93.251.550.000	5.609.987.264	11.763.274.807	110.624.812.071

⁽ⁱ⁾ Đại Hội đồng cổ đông đã quyết nghị thông qua Biên bản họp số 04/BBĐHĐCĐ-VGL ngày 03/04/2026 và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 11/NQĐHĐCĐ-VGL ngày 03/04/2026 về việc phân phối lợi nhuận năm 2025 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
- Kết quả kinh doanh sau thuế lũy kế đến năm 2025	100,00	20.011.410.761
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	23,70	4.743.520.000
- Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.600 VND)	74,56	14.920.248.000
Lợi nhuận chưa phân phối	1,74	347.642.761

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	51,00	47.561.300.000	51,00	47.561.300.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo	21,45	20.000.000.000	21,45	20.000.000.000
Ông Vũ Đình Huy	12,65	11.800.000.000	12,65	11.800.000.000
Bà Đinh Thị Vân	9,19	8.566.150.000	0,00	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 3-2	0,00	-	9,16	8.545.150.000
Các cổ đông khác	5,71	5.324.100.000	5,73	5.345.100.000
	100	93.251.550.000	100	93.251.550.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	93.251.550.000	93.251.550.000
- Vốn góp cuối kỳ	93.251.550.000	93.251.550.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	146.329.100	132.972.100
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	14.920.248.000	14.920.248.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	14.920.248.000	14.920.248.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(57.494.000)	(14.906.891.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	(57.494.000)	(14.906.891.000)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	15.009.083.100	146.329.100

d) Cổ phần

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	9.325.155	9.325.155
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng		
- Cổ phần phổ thông	9.325.155	9.325.155
Số lượng cổ phần đang lưu hành		
- Cổ phần phổ thông	9.325.155	9.325.155
Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần		

e) Các quỹ công ty

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Quỹ đầu tư phát triển	5.609.987.264	5.609.987.264
	5.609.987.264	5.609.987.264

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký hợp đồng thuê lại đất tại khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai để sử dụng với mục đích sản xuất kinh doanh từ năm 1995 đến năm 2045. Diện tích khu đất thuê là 39.722 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Tài sản nhận giữ hộ

Chủng loại, quy cách	ĐVT	Chất lượng	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Sản phẩm thép chưa gia công	Kg	Tốt	1.259.910	1.191.671

c) Ngoại tệ các loại

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Đồng Đô la Mỹ (USD)	183.565,36	82.319,95
Đồng Đô la Úc (AUD)	63,15	143,52

d) Nợ khó đòi đã xử lý

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xây dựng Thăng Long	49.933.768	49.933.768
Công ty Cổ phần Quốc tế IEC	179.744.683	179.744.683
Công ty TNHH Lưới thép Hàn VRC Việt Nam	1.443.015	1.443.015
Công ty Phát triển Kinh doanh Cửu Long	7.075.508	7.075.508
Xí nghiệp Kết cấu Thép - Công ty Cổ phần Xây lắp Chương Dương	18.480.295	18.480.295
Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Đông Phương	19.622.152	19.622.152
Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình 632	24.999.999	24.999.999
Doanh nghiệp tư nhân Đại Long	25.000.037	25.000.037
Công ty Cổ phần Xây dựng 44	43.831.949	43.831.949
Công ty Cổ phần Lắp máy và Xây dựng 45-1	316.211.586	316.211.586
Các đối tượng khác	226.694.369	226.694.369
	913.037.361	913.037.361

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán sản phẩm	62.996.609.547	47.162.147.800
Doanh thu cung cấp dịch vụ	163.849.060.336	130.019.916.682
Doanh thu bán vật tư phế liệu	9.069.399.559	7.404.743.460
	235.915.069.442	184.586.807.942
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	440.939.570	196.059.060

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 35)

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của sản phẩm đã bán	48.576.162.868	40.274.122.271
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	140.825.605.132	101.222.598.702
Giá vốn vật tư phế liệu	9.003.316.959	7.336.025.460
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho/(Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho)	(40.652.291)	10.080.176
	198.364.432.668	148.842.826.609
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 35)	2.073.920.192	1.644.146.679

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	76.720.996	212.923.142
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	70.045.102	303.323.670
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	6.380.696	37.012.635
	153.146.794	553.259.447

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí đi vay	24.164.384	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	182.789.034	11.116.691
	206.953.418	11.116.691

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	27.513.000	95.474.989
Chi phí nhân công	3.522.869.722	2.851.637.241
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.507.520	13.018.580
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.425.922.690	1.828.177.309
Chi phí khác bằng tiền	902.243.101	2.508.681.184
	7.890.056.033	7.296.989.303
Trong đó: Chi phí mua từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 35)	2.789.099.583	1.391.250.686

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	637.353.641	756.677.815
Chi phí nhân công	9.706.675.630	7.899.831.893
Chi phí khấu hao tài sản cố định	425.896.145	431.987.988
Thuế, phí, và lệ phí	746.135.070	55.407.925
Chi phí dịch vụ mua ngoài	656.852.674	440.205.751
Chi phí khác bằng tiền	3.117.881.604	3.564.679.778
	15.290.794.764	13.148.791.150

27 . CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản bị phạt	22.374	844.392.725
Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ	29.632.537	313.708.365
Chi phí khác	599	513
	29.655.510	1.158.101.603

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	14.288.953.785	14.682.245.839
Các khoản điều chỉnh tăng	77.654.911	1.693.459.507
- Chi phí không hợp lệ	77.654.911	1.182.101.090
- Lợi nhuận hàng gửi đi bán	-	511.358.417
Các khoản điều chỉnh giảm	(277.337.857)	-
- Lợi nhuận hàng gửi đi bán đã tính thuế hoãn lại kỳ trước	(277.337.857)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	14.089.270.839	16.375.705.346
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Thuế suất 20%)	2.817.854.168	3.275.141.069
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	1.091.000.136
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	808.975.104	511.671.153
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(1.853.394.651)	(1.888.394.905)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	1.773.434.621	2.989.417.453

29 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	55.467.571
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	55.467.571

b) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	55.467.571	-
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	(102.271.683)
	55.467.571	(102.271.683)

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	11.415.632.046	10.418.376.317
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	11.415.632.046	10.418.376.317
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	9.325.155	9.325.155
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.224	1.117

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	157.022.489.162	118.118.393.565
Chi phí nhân công	40.452.313.165	32.888.850.700
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.615.376.496	2.641.352.487
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.634.823.894	13.250.845.617
Chi phí khác bằng tiền	4.766.259.775	6.128.768.887
	221.491.262.492	173.028.211.256

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.588.051.516	-	-	23.588.051.516
Phải thu khách hàng, phải thu khác	35.615.423.044	-	-	35.615.423.044
	59.203.474.560	-	-	59.203.474.560
Tại ngày 01/01/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.674.681.582	-	-	29.674.681.582
Phải thu khách hàng, phải thu khác	33.285.771.612	-	-	33.285.771.612
	62.960.453.194	-	-	62.960.453.194

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2026				
Phải trả người bán, phải trả khác	23.203.377.901	-	-	23.203.377.901
Chi phí phải trả	97.524.180	-	-	97.524.180
	23.300.902.081	-	-	23.300.902.081
Tại ngày 01/01/2026				
Phải trả người bán, phải trả khác	18.971.890.859	-	-	18.971.890.859
Chi phí phải trả	122.218.048	-	-	122.218.048
	19.094.108.907	-	-	19.094.108.907

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

34 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

a) Theo lĩnh vực kinh doanh

	Cung cấp dịch vụ gia công	Sản xuất và hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	163.849.060.336	72.066.009.106	235.915.069.442
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	23.023.455.204	14.527.181.570	37.550.636.774
Tổng chi phí mua TSCĐ	190.500.000	-	190.500.000
Tài sản bộ phận trực tiếp	45.939.445.187	28.228.414.092	74.167.859.279
Tài sản không phân bổ	-	-	83.439.884.632
Tổng tài sản	45.939.445.187	28.228.414.092	157.607.743.911
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	3.222.519.967	2.336.622.469	5.559.142.436
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	41.423.789.404
Tổng nợ phải trả	3.222.519.967	2.336.622.469	46.982.931.840

b) Theo khu vực địa lý

	Nội địa	Xuất khẩu	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	179.319.738.688	56.595.330.754	235.915.069.442
Tài sản bộ phận	150.662.926.196	6.944.817.715	157.607.743.911
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	190.500.000

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Thép Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSTEEL Thăng Long	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Cung ứng Nhân lực và Dịch vụ - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Vinausteel	Cùng Công ty mẹ
Công ty Tôn Phương Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Vận tải ô tô Vina Vinatrans	Công ty con của Tập đoàn
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Nippovina	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống nhất	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Nasteelvina	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Trung tâm Thương mại Quốc tế IBC	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần RedstarCera	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	Công ty liên kết của Tập đoàn
Công ty TNHH Agility	Công ty liên kết của Tập đoàn
Công ty TNHH Nissin Logistics	Công ty liên kết của Tập đoàn
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam)	Công ty liên kết của Tập đoàn
Công ty Cổ phần Luyện cán thép Gia Sàng	Công ty liên kết của Tập đoàn
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	440.939.570	196.059.060
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	63.212.170	35.003.340
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	-	161.055.720
Công ty TNHH Thép Vina Kyoel	286.167.890	-
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung - Xí nghiệp Kinh doanh Kim Khí số 1	91.559.510	-
Mua hàng hóa, vật tư	2.073.920.192	1.644.146.679
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	1.582.725.512	1.377.104.861
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	-	8.181.818
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	397.695.000	258.860.000
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	93.499.680	-
Chi phí bán hàng	2.789.099.583	1.391.250.686
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	2.789.099.583	1.391.250.686

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức vụ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập, thù lao của người quản lý chủ chốt		2.734.277.778	2.260.652.664
Ông Võ Trí Nghĩa	Chủ tịch HĐQT	505.225.000	135.000.000
Ông Dương Trung Toàn	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 27/03/2025)	77.775.000	298.074.886
Ông Phạm Thanh Lâm	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 10/04/2024)	-	3.750.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo	Phó Tổng Giám đốc kiêm Thành viên Hội đồng Quản trị	510.000.000	435.900.000
Ông Nguyễn Thế Anh Tuấn	Thành viên HĐQT	32.000.000	20.000.000
Bà Nguyễn Thị Tuyết Mai	Thành viên HĐQT	32.000.000	20.000.000
Ông Nguyễn Huy Thọ	Tổng Giám đốc kiêm Thành viên HĐQT	559.000.000	469.400.000
Ông Hoàng Văn Nam	Phó Tổng Giám đốc	482.000.000	418.900.000
Ông Lê Sơn Nam	Kế toán trưởng	462.000.000	413.850.000
Ông Trần Tô Từ	Trưởng ban kiểm soát	32.000.000	20.000.000
Ông Nguyễn Công Thủy	Thành viên BKS	21.888.889	12.888.889
Ông Nguyễn Mạnh Cường	Thành viên BKS	20.388.889	12.888.889

Ngoài giao dịch với các bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

36 . THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025. Thông tin trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025. Các thông tin này đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán, soát xét.

Như trình bày tại Thuyết minh số 2.3, Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư số 99/2025/TT-BTC từ ngày 01/01/2026. Kết quả là việc trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính thay đổi. Một số số liệu tại ngày 01/01/2026 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 được phân loại lại để phù hợp với yêu cầu về trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC. Chi tiết xem tại Phụ lục số 01.



Phạm Thị Phương Thảo
Người lập



Lê Sơn Nam
Kế toán trưởng



Nguyễn Huy Thọ
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 06 tháng 08 năm 2026

11106
HI NH
NG T
G KIẾ
AA
PHỐ

PHỤ LỤC SỐ 01 - THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu theo Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025

Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền	Thay đổi
		VND			VND	
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN						
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH						
TÀI SẢN NGẮN HẠN						
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền			
112	2. Các khoản tương đương tiền	112	2. Các khoản tương đương tiền	6.513.801.370	Trình bày lại	
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn			
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	135	3. Phải thu ngắn hạn khác	230.259.944	Trình bày lại, đổi mã số	
150	VI. Tài sản ngắn hạn khác	160	VI. Tài sản ngắn hạn khác			
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	330.445.252	Đổi tên, đổi mã số	
TÀI SẢN DÀI HẠN						
240	II. Tài sản dở dang dài hạn	250	II. Tài sản dở dang dài hạn			
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	251	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	553.830.000	Đổi mã số	
260	III. Tài sản dài hạn khác	270	III. Tài sản dài hạn khác			
262	1. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	1. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	55.467.571	Đổi mã số	

PHỤ LỤC SỐ 01 - THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu theo Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025

Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền	Thay đổi
		VND			VND	
NỢ PHẢI TRẢ						
310	I. Nợ ngắn hạn		310	I. Nợ ngắn hạn		
			313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	146.329.100	Trình bày lại
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	20.011.410.761	420	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	20.011.410.761	Đổi mã số
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	2.387.828.968	420a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	2.387.828.968	Đổi mã số
421b	LNST chưa phân phối kỳ này	17.623.581.793	420b	LNST chưa phân phối kỳ này	17.623.581.793	Đổi mã số

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	553.259.447	22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	553.259.447	Đổi mã số
22	7. Chi phí tài chính	11.116.691	23	8. Chi phí tài chính	11.116.691	Đổi mã số

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(212.923.142)	05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	(212.923.142)	Đổi tên
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	(390.231.469)	12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	(390.231.469)	Đổi tên

